

Số: /BC-SCT

Bắc Giang, ngày tháng 11 năm 2021

BÁO CÁO

Cung cấp thông tin, tài liệu về kết quả phát triển ngành Công Thương địa phương giai đoạn 2016 - 2020

Thực hiện Công văn số 844/CTĐP-KHTH ngày 11/11/2021 của Cục Công Thương địa phương về việc cung cấp thông tin, tài liệu về kết quả phát triển ngành Công Thương địa phương giai đoạn 2016 - 2020; Sở Công Thương báo cáo với những nội dung như sau:

I. Giới thiệu một số đặc điểm tiêu biểu và tiềm năng lợi thế của địa phương

Tỉnh Bắc Giang nằm ở phía Đông Bắc của Việt Nam, trong vùng quy hoạch thủ đô Hà Nội, trên tuyến hành lang kinh tế Nam Ninh (Trung Quốc) Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng, liền kề với nhiều vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc, cách thủ đô Hà Nội 50km, cách sân bay Nội Bài hơn 50km, cách cửa khẩu Hữu Nghị (Lạng Sơn) 110km và cách Cảng Hải Phòng 140km; thuận lợi trong việc liên kết vùng, kết nối giao thương, thúc đẩy phát triển công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ. Là một trong số những địa phương có mạng lưới giao thông đường bộ đa dạng: Tuyến cao tốc Hà Nội - Bắc Giang - Lạng Sơn; đường vành đai 4 Hà Nội kết nối đường cao tốc Hà Nội Bắc Giang với đường cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên; quốc lộ 17 kết nối Bắc Giang với khu công nghiệp Quế Võ (Bắc Ninh), Quốc lộ 18 đi Quảng Ninh, Hải Phòng; quốc lộ 37 kết nối Bắc Giang với Thái Nguyên; tuyến đường Tây Yên Tử (đường tỉnh 293) mới đưa vào sử dụng kết nối Khu du lịch tâm linh Tây Yên Tử với quốc lộ 1, quốc lộ 37 đi Quảng Ninh, Hải Phòng... Giao thông đường thủy với ba dòng sông lớn (sông Cầu, sông Thương và sông Lục Nam) và hệ thống các cảng: Cảng xăng dầu tại Quang Châu, huyện Việt Yên; cảng tổng hợp Đồng Sơn, thành phố Bắc Giang và Cảng thủy nội địa xã Trí Yên, huyện Yên Dũng. Giao thông đường sắt với tuyến Hà Nội - Bắc Giang - Lạng Sơn và tuyến Hà Nội - Bắc Giang - Quảng Ninh thuận lợi trong vận chuyển, lưu thông hàng hóa. Hạ tầng lưới điện đủ đáp ứng nhu cầu phát triển, 01 trạm biến áp 500kV, 02 trạm 220 kV và 11 trạm biến áp 110 kV, phân bố rộng khắp ở các địa phương trong tỉnh; đủ công suất phục vụ nhu cầu sản xuất cho tất cả các khu, cụm công nghiệp đã được quy hoạch trên địa bàn tỉnh.

Mạng viễn thông được phát triển rộng khắp: 1.292 trạm thu phát sóng (BTS) và 99 km tuyến truyền dẫn liên tỉnh. Thông tin di động phủ sóng toàn tỉnh, phục vụ đầy đủ nhu cầu của nhà đầu tư và người dân trong toàn tỉnh. Trung tâm hành chính công tỉnh Bắc Giang được đầu tư đồng bộ, chuyên nghiệp, văn minh, hiện đại, thuận tiện trong giải quyết thủ tục hành chính... Đây là nơi tiếp nhận và

trả kết quả giải quyết hồ sơ, thủ tục hành chính thuộc tất cả các lĩnh vực theo cơ chế “Một cửa”, “Một cửa liên thông”. Các thủ tục hành chính đều niêm yết công khai, minh bạch; được tinh quyết định rút ngắn thời gian giải quyết so với quy định của Trung ương, giảm thời gian, chi phí cho các doanh nghiệp, nhà đầu tư... Bên cạnh đó, tỉnh Bắc Giang không ngừng cải thiện các điều kiện phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, như: Hải quan, bưu chính viễn thông, ngân hàng và các hạ tầng xã hội khác. Hệ thống nước sạch với hai nhà máy có công suất từ 30 nghìn - 50 nghìn m³/ngày đêm, dẫn nước trực tiếp từ hồ Cẩm Sơn (hồ nước ngọt lớn nhất miền Bắc Việt Nam), xử lý bằng hệ thống công nghệ tiên tiến, hiện đại và nhiều nhà máy cấp nước sạch ở các huyện, đủ đáp ứng nhu cầu sản xuất và sinh hoạt cho các thành phố, đô thị, khu, cụm công nghiệp. Hiện tỉnh Bắc Giang hiện có 14 quốc gia, vùng lãnh thổ đang đầu tư với gần 1.500 dự án, trong đó có gần 400 dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài với tổng nguồn vốn đăng ký hơn 80 nghìn tỷ đồng và hơn 4 tỷ USD. Hơn một nửa trong số các dự án đó là của các nhà đầu tư Hàn Quốc, Nhật Bản, Trung Quốc.

Với diện tích xấp xỉ 3.900 km², dân số khoảng 1,7 triệu người, trong đó có tới hơn 1,1 triệu người đang trong độ tuổi lao động, tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt gần 65% nên Bắc Giang đang có nhiều lợi thế trong việc cạnh tranh lao động, đáp ứng nguồn nhân lực cho doanh nghiệp và nhà đầu tư. Những năm gần đây, Bắc Giang đang hội tụ trở thành trung tâm kinh tế lớn của vùng trung du, miền núi phía Bắc. Cùng với lợi thế về điều kiện tự nhiên, nhiều thắng cảnh thiên nhiên kỳ vĩ; an ninh, chính trị, xã hội ổn định; cơ chế chính sách ưu đãi đầu tư và “cam kết đồng hành cùng doanh nghiệp”, tỉnh Bắc Giang đã và đang trở thành một điểm đến tin cậy, hấp dẫn các nhà đầu tư trong và ngoài nước. Nhiều năm liền, Bắc Giang nằm trong top 10 địa phương dẫn đầu cả nước về thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI).

II. Tóm tắt một số thành tựu đặc trưng nổi bật về phát triển kinh tế của địa phương giai đoạn 2016-2020

1. Tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Kinh tế của tỉnh có bước phát triển mạnh mẽ, quy mô, tiềm lực được cải thiện rõ rệt. Các mục tiêu về tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, GRDP bình quân/người đều đạt và vượt mục tiêu Nghị quyết Đại hội đảng bộ tỉnh lần thứ XVIII và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020.

Giai đoạn 2016-2020, tốc độ tăng trưởng kinh tế (*GRDP*) của tỉnh luôn duy trì ở mức cao, cả giai đoạn đạt 14%/năm. Phát huy kết quả đạt được, UBND tỉnh đã xác định kế hoạch tăng trưởng năm 2020 ở mức 17,1%; tuy nhiên, dịch bệnh Covid -19 đã bùng phát trên phạm vi toàn cầu đã làm chuỗi sản xuất bị đứt gãy, cùng với những biện pháp cách ly phòng chống dịch bệnh đã làm cho hoạt động sản xuất kinh doanh cả nước nói chung và Bắc Giang nói riêng gặp rất nhiều khó khăn. Song với sự chủ động, quyết tâm cao, ứng phó linh hoạt, kịp thời, các giải pháp tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy sản xuất kinh doanh được thực

hiện hiệu quả, do đó nền kinh tế của tỉnh đã nhanh chóng hồi phục; GRDP cả năm dù không đạt kế hoạch song vẫn đạt 13%, cao nhất cả nước.

Kết quả tích cực trên đã góp phần đưa GRDP bình quân cả giai đoạn 2016-2020 đạt 13,9%, vượt mục tiêu, cao hơn giai đoạn 2011-2015¹ và luôn nằm trong các tỉnh đứng đầu cả nước và vùng, trong đó: công nghiệp - xây dựng đạt 21,9% (*công nghiệp tăng 23,8%, xây dựng tăng 12,8%*); dịch vụ đạt 6,3%; nông, lâm nghiệp, thủy sản tăng 1,9%; thuế sản phẩm tăng 10,6%. Ngành công nghiệp tiếp tục là động lực tăng trưởng chính với đóng góp 10,6 điểm phần trăm vào tăng trưởng chung; tiếp đến là ngành dịch vụ đóng góp 1,4 điểm; ngành xây dựng đóng góp 1,2 điểm; ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản đóng góp 0,4 điểm và thuế sản phẩm đóng góp 0,3 điểm.

Chất lượng tăng trưởng dần được cải thiện. Hệ số sử dụng vốn (*ICOR*) được cải thiện, cả giai đoạn 2016-2020 ước đạt 3,57, thấp hơn 0,08 so với giai đoạn 2011-2015; Tỷ trọng VA/GO vẫn có xu hướng giảm song tốc độ đã chậm lại; năm 2020 đạt 27,4%, giảm 8,1% so với năm 2016. Trong đó, ngành công nghiệp đạt 21%, giảm 3,9%; ngành xây dựng 29,2% giảm 1%; ngành nông lâm nghiệp và thủy sản 55,6%, giảm 0,2%; dịch vụ 62% giảm 2,8%.

Năng suất lao động tăng đáng kể, tốc độ tăng bình quân cả giai đoạn ước đạt 11,5%/năm (*giai đoạn 2011-2015 tăng 9,1%/năm*); đến năm 2020 ước đạt gần 110 triệu đồng, gấp 1,9 lần năm 2015; trong đó, ngành công nghiệp - xây dựng có mức tăng cao nhất đạt 12,4%/năm, tiếp đến là ngành nông lâm nghiệp và thủy sản tăng 9,9%/năm, ngành dịch vụ tăng 2,8%/năm.

Quy mô nền kinh tế được nâng lên, GRDP năm 2020 ước đạt trên 123,6 nghìn tỷ đồng, gấp gần 2 lần năm 2016. GRDP bình quân/người được nâng lên, năm 2015 mới chỉ đạt 1.530 USD, bằng 72,3% bình quân toàn quốc, năm 2019 tăng lên 2.540 USD, bằng 92,6%, đến năm 2020 đạt 2.900 USD, bằng 105,5% bình quân chung. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng; năm 2020, ngành công nghiệp - xây dựng chiếm 58%, tăng 16,5% so với năm 2015; dịch vụ chiếm 24,4%, giảm 11,6%; nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm 4,9% xuống còn 17,6%.

2. Sản xuất công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp

2.1. Sản xuất công nghiệp

Ngành công nghiệp phát triển mạnh mẽ, là động lực chính cho tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Tăng trưởng GRDP ngành có xu hướng tăng đều, năm sau cao hơn năm trước, bình quân đạt 23,8%/năm, vượt mục tiêu đề ra và cao hơn bình quân giai đoạn 2011-2015²; riêng năm 2020, dù tăng trưởng không đạt mức 26,5% kế hoạch ban đầu do tác động của dịch Covid – 19 song vẫn đạt mức 19,9%. Cơ cấu ngành công nghiệp trong cơ cấu kinh tế của tỉnh tiếp tục tăng mạnh, từ 33,9% năm 2015 lên 49,7% năm 2020. Số lượng doanh nghiệp sản xuất

¹ Mục tiêu giai đoạn 2016-2020 là 10-11%/năm; tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn 2011-2015 đạt 9,5%.

² Mục tiêu tăng trưởng ngành giai đoạn 2016-2020 đạt 15,5-16%; Bình quân giai đoạn 2011-2015 đạt 19,1%/năm.

công nghiệp tăng mạnh cả về số lượng và quy mô; toàn tỉnh hiện có hơn 1.200 doanh nghiệp đang hoạt động, tăng hơn 750 doanh nghiệp so với năm 2015; doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực chế biến, chế tạo chiếm đa số với 93,8%.

Tỉnh hiện có 06 KCN được phê duyệt tổng diện tích 1.322 ha, trong đó có 05 KCN đã đi vào hoạt động, tỷ lệ lấp đầy đất công nghiệp đạt 81,7%³. Các KCN tập trung trên địa bàn 03 huyện Việt Yên, Yên Dũng và huyện Hiệp Hòa. Đã quy hoạch 43 cụm công nghiệp (CCN) với diện tích 1.609,3 ha, trong đó, có 28 CCN đã đi vào hoạt động, tỷ lệ lấp đầy đạt 66%. Các CCN được quy hoạch, triển khai tại các trục, tuyến giao thông thuận lợi của tỉnh (*các tuyến đường tỉnh, quốc lộ*) và cơ bản trải đều trên các huyện, thành phố (*riêng huyện Sơn Động chưa có CCN nào đi vào hoạt động*).

Dù dịch Covid -19 đã ảnh hưởng lớn đến sản xuất công nghiệp, nhất là trong những tháng đầu năm 2020, song giá trị sản xuất công nghiệp cả năm vẫn đạt mức tăng 20,3%; tốc độ tăng bình quân cả giai đoạn đạt 28,9%/năm, vượt mục tiêu. Quá trình đổi mới, sắp xếp lại đã làm số doanh nghiệp khu vực nhà nước giảm đáng kể; tuy nhiên một số doanh nghiệp lớn như: Công ty cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc, Công ty nhiệt điện Sơn Động, Công ty Một thành viên 45 ... có tăng trưởng khá cao đã góp phần đưa giá trị sản xuất khu vực này tăng trung bình 4,4%/năm. Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước có mức tăng cao hơn, bình quân đạt 15%/năm⁴. Khu vực doanh nghiệp FDI phát triển mạnh mẽ, hiện đã có hơn 10 doanh nghiệp có giá trị sản xuất đạt trên 10.000 tỷ đồng/năm đã góp phần đưa tăng trưởng khu vực này cao nhất đạt 32,9%/năm⁵. Quy mô giá trị sản xuất (*giá hiện hành*) năm 2020 ước đạt trên 272 nghìn tỷ đồng. Khu vực FDI chiếm tỷ trọng chi phối trong cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp và tiếp tục có xu hướng tăng; ước năm 2020 chiếm 85%, tăng 14,4% so với năm 2015; trong khi khu vực ngoài quốc doanh và khu vực nhà nước chiếm tỷ trọng ngày càng giảm⁶.

Tái cơ cấu ngành công nghiệp đạt được kết quả quan trọng, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm tỷ trọng chi phối đối với sản xuất của toàn ngành và tiếp tục tăng lên, từ 94,2% năm 2015 lên 97,7% năm 2020; các ngành còn lại chiếm tỷ trọng nhỏ và có xu hướng giảm; đến năm 2020, ngành sản xuất và phân phối điện chiếm 1,2%, giảm 1,1%; ngành công nghiệp khai thác đạt chiếm 1%, giảm 2,1%; ngành khai thác, cung cấp nước chiếm 0,2%, giảm 0,3%.

- Ngành công nghiệp chế biến chế tạo:

Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có bước phát triển mạnh mẽ, ngày càng khẳng định vai trò là động lực chính cho tăng trưởng kinh tế của tỉnh nói

³ Trong đó: KCN Đình Trám 127 ha, Văn Trung 351 ha đã lấp đầy 100%; KCN Quang Châu 426 ha đã lấp đầy 71% (*còn 90 ha đang GPMB*), KCN Song Khê - Nội Hoàng 160 ha (*lấp đầy 92,8%*; *còn 10 ha đang GPMB*), KCN Hòa Phú 208 ha (*lấp đầy 50%*; *còn 110 ha đang GPMB*), KCN Việt Hàn đang thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư.

⁴ Một số địa phương có mức tăng cao như: thành phố Bắc Giang tăng 19%, Lục Nam tăng 22,7%, Yên Dũng tăng 29,1%; Hiệp Hòa 26%, Tân Yên 23,8%, Việt Yên 34%...

⁵ Trong đó có 05 công ty lớn, có giá trị sản xuất đến năm 2019 đã đạt trên 10.000 tỷ đồng là công ty Fuhong đạt trên 38 nghìn tỷ, công ty NewWing trên 13 nghìn tỷ; công ty Hosiden và công ty Siflex trên 10 nghìn tỷ; công ty Vinasolar trên 17 nghìn tỷ.

⁶ Năm 2015, khu vực FDI chiếm 70,6%, khu vực nhà nước chiếm 9,1%, khu vực ngoài quốc doanh chiếm 20,3%. Ước năm 2020, khu vực nhà nước chiếm 2,7%, khu vực ngoài quốc doanh chiếm 12,3%.

chung và ngành công nghiệp nói riêng. Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất bình quân đạt 28,9%/năm. Giá trị sản xuất năm 2020 đạt trên 266 nghìn tỷ đồng, chiếm 97,7% giá trị sản xuất toàn ngành công nghiệp, tăng 1,6% so với năm 2016. Một số ngành có mức tăng mạnh như: Sản xuất than cốc tăng 39,6%; sản xuất kim loại tăng 41,8%; Dệt 50,8%; sản xuất xe có động cơ 41,8%, sửa chữa, bảo dưỡng, lắp đặt máy móc, thiết bị tăng 65,7%; sản xuất các sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 32,8%; sản xuất thiết bị điện tăng 23,3%...

Cơ cấu ngành công nghiệp chế biến chế tạo có sự phân cực rõ ràng; ngành sản xuất các sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học (*chủ yếu là linh kiện điện tử*) và sản xuất thiết bị điện (*chủ yếu là pin năng lượng mặt trời*) chiếm tỷ trọng cao và tiếp tục có xu hướng tăng lên, các ngành còn lại chiếm tỷ trọng nhỏ và hầu hết có xu hướng giảm. Đến năm 2020, ngành sản xuất các sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học chiếm tỷ trọng cao nhất 59%, tăng 11,3% so với năm 2015; ngành sản xuất thiết bị điện chiếm 15,9%, tăng 0,2%; ngành sản xuất trang phục chiếm 4,8%, giảm 6,9%, ngành sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất chiếm 1,6%, giảm 2,1%; một số ngành xác định ưu tiên trong thời gian vừa qua nhưng tỷ trọng chiếm rất thấp như: cơ khí chiếm 4,6%, giảm 0,4%; sản xuất, chế biến thực phẩm chiếm 2%, giảm 1,5%.

Công nghiệp hỗ trợ đã có bước phát triển đáng kể; tỉnh đã thu hút được một số dự án sản xuất công nghiệp phụ trợ, sản xuất sản phẩm mới như Pin năng lượng mặt trời, điện tử, cơ khí⁷....góp phần chuyển dịch cơ cấu sản xuất ngành công nghiệp. Các sản phẩm điện tử, máy tính và phụ kiện, may mặc vẫn là những sản phẩm chủ lực, chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu giá trị sản xuất.

- *Ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí*: Ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí có tốc độ tăng bình quân 13,1%/năm. Đây là ngành chiếm tỷ trọng lớn thứ 2 trong giá trị sản xuất công nghiệp toàn tỉnh, sau ngành chế biến chế tạo. Tuy nhiên tỷ trọng rất thấp và tiếp tục giảm. Giá trị sản xuất năm 2020 đạt gần 3.010 tỷ đồng, chiếm 1,1%, giảm 0,6% so với năm 2016.

- *Ngành khai khoáng*: Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất bình quân đạt 2,5%, năm 2020 giá trị đạt 2.315 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 1% giá trị sản xuất toàn ngành công nghiệp, giảm 0,9% so với năm 2016. Ngành khai thác than vẫn chiếm tỷ trọng cao nhất trong hoạt động khai khoáng song có xu hướng giảm; năm 2020 chiếm 87%, giảm 9,7%. Ngành khai thác quặng kim loại và khai khoáng khác (*đất, cát, sỏi...*) tăng trưởng cao hơn, bình quân lần lượt tăng 74,7% và 24,5%; do vậy cơ cấu trong ngành cũng tăng lên, đến năm 2020, khai thác quặng kim loại chiếm 2,7%, tăng 2,6%; khai khoáng khác chiếm 10,3%, tăng 7,1%.

- *Ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải*: Tốc độ tăng giá trị sản xuất bình quân 8,8%/năm. Trong đó hoạt động khai thác, xử lý và cung cấp nước tăng 15,6%, thoát nước và xử lý nước thải giảm 1%, hoạt động thu

⁷ Nổi bật là một số dự án như: Dự án Nhà máy sản xuất, gia công linh kiện máy móc chế tạo Yoshimura Kogyo Việt Nam; dự án Nhà máy sản xuất linh kiện điện tử Daeyang - Bắc Giang...

gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu giảm 10,6%. Năm 2020 giá trị sản xuất đạt 575 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 0,2%, giá trị sản xuất toàn ngành công nghiệp, giảm 0,2% so với năm 2016. Với tốc độ tăng nhanh, ngành khai thác, xử lý và cung cấp nước thải vươn lên chiếm tỷ trọng cao nhất, năm 2020 đạt 69%, tăng 28,6%; hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu giảm 27,5% xuống còn 29,5%; thoát nước và xử lý nước thải chỉ chiếm 1,6% giảm 1,1% so với năm 2015.

2.2. Sản xuất tiểu thủ công nghiệp

Tiểu thủ công nghiệp được duy trì và phát triển khá tốt, các làng nghề ngày càng được quan tâm tạo điều kiện cải tạo nâng cấp, đã đầu tư các CCN làng nghề đảm bảo điều kiện về hạ tầng. Hiện toàn tỉnh hiện có 39 làng nghề đạt tiêu chí, trong đó có 14 làng nghề truyền thống và 25 làng nghề mới được công nhận; trong đó có 36/39 làng nghề đang hoạt động khá hiệu quả. Giá trị sản xuất của các làng nghề hàng năm đạt khoảng 850 tỷ đồng.

Hiện nay, một số làng nghề vẫn duy trì, phát triển mạnh như: Làng nghề mỳ Chũ, xã Nam Dương, huyện Lục Ngạn; làng nghề sản xuất mỳ gạo Châu Sơn, xã Ngọc Châu, huyện Tân Yên; làng nghề sản xuất bún, bánh Đa Mai, phường Đa Mai, thành phố Bắc Giang; làng nghề mộc Bãi Ổi, xã Dĩnh Trì, thành phố Bắc Giang; làng nghề rượu Làng Vân, xã Vân Hà, huyện Việt Yên;...

3. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản và xây dựng nông thôn mới

Trong bối cảnh dịch Covid -19 đã tác động nặng nề đến mọi mặt kinh tế xã hội, ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản đã khẳng định rõ nét vai trò là trụ đỡ cho nền kinh tế của tỉnh. Dù đối mặt với khó khăn kép về thời tiết, dịch bệnh trên đàn vật nuôi và đại dịch Covid -19, song tốc độ tăng trưởng của ngành năm đạt 6,7%. Tốc độ tăng trưởng cả giai đoạn ước đạt 1,8%. Giá trị sản xuất tăng bình quân 2,8%, năm 2020 (*giá hiện hành*) ước đạt 36.500 tỷ đồng.

Nhìn chung trong những năm qua, lĩnh vực nông nghiệp có bước phát triển khá toàn diện; diện mạo nông thôn có sự chuyển biến tích cực. Phương thức sản xuất theo hướng thâm canh, tập trung với quy mô sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị, đáp ứng các tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP phát triển mạnh mẽ. Các sản phẩm nông nghiệp của tỉnh từng bước tiếp cận mô hình sản xuất hiện đại, ứng dụng công nghệ cao, coi trọng giá trị gia tăng, từng bước hướng tới xuất khẩu⁸.

3.1. Nông nghiệp

Tăng trưởng giá trị sản xuất lĩnh vực nông nghiệp, giai đoạn 2016-2020 bình quân đạt 2,4%/năm, năm 2020 ước đạt trên 33.030 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 90,5% giá trị sản xuất toàn ngành, tăng 1,6% so với năm 2016. Cơ cấu nội bộ lĩnh vực nông nghiệp chuyển dịch theo hướng phát huy lợi thế và đáp ứng nhu cầu của thị trường; chăn nuôi chịu ảnh hưởng nặng nề của bệnh dịch tả lợn châu Phi làm tỷ trọng của lĩnh vực này giảm từ 45% năm 2016 xuống còn 44,8% năm 2020;

⁸ Đến nay, toàn tỉnh có 56 sản phẩm chủ lực và đặc trưng (*gồm 08 sản phẩm chủ lực: vải thiều, gà, lợn, cam, lúa chất lượng, rau, lạc, cá, 14 sản phẩm đặc trưng, 30 sản phẩm tiềm năng*) và 40 sản phẩm đã được đăng ký bảo hộ sở hữu công nghiệp

trong khi đó tỷ trọng trồng trọt xu hướng tăng từ 52,5% lên 53,2%, dịch vụ nông nghiệp, giảm 0,5% xuống còn 2%⁹. Trong cơ cấu kinh tế nông nghiệp, cây ăn quả, cây rau an toàn, rau chế biến, chăn nuôi lợn, gà được xác định là cây, con chủ lực đã phát triển thành ngành sản xuất tạo động lực phát triển chính.

- *Về trồng trọt*: Sản xuất trồng trọt có sự chuyên dịch mạnh về cơ cấu giống, cây trồng, mùa vụ theo hướng sản xuất hàng hóa. Diện tích lúa 1 vụ không ăn chắc, diện tích cây ăn quả hiệu quả kinh tế thấp được chuyển dịch sang nuôi trồng thủy sản, cây rau màu và trồng cây ăn quả có hiệu quả kinh tế cao. Phong trào dồn điền đổi thửa, xây dựng cánh đồng mẫu lớn gắn với phát triển sản xuất quy mô lớn, hợp tác liên kết theo chuỗi giá trị, các quy trình sản xuất tiên tiến như VietGAP, GlobalGAP, UDCNC... được nhân rộng; đã hình thành các vùng sản xuất hàng hóa tập trung quy mô từ vài chục ha đến hàng trăm ha với một số loại cây trồng chủ lực như: Lúa chất lượng, rau chế biến an toàn... Đã triển khai xây dựng 766 mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao mang lại hiệu quả kinh tế rõ nét.

Việc áp dụng các tiến bộ mới về giống, kỹ thuật canh tác và áp dụng cơ giới hóa vào các khâu sản xuất được triển khai đồng bộ, đã giảm đáng kể chi phí, cải thiện, nâng cao năng suất lao động, hiệu quả sản xuất, năng suất hầu hết các loại cây trồng đều tăng¹⁰. Giá trị sản xuất/ha đất sản xuất nông nghiệp không ngừng được nâng lên, năm 2020 đạt 120 triệu đồng, bằng mục tiêu Đại hội, tăng 34 triệu đồng/ha so với năm 2015, cao hơn 23,7% bình quân chung cả nước. Giá trị sản xuất trồng trọt tăng bình quân 4,3%/năm, năm 2020 ước đạt gần 17,6 nghìn tỷ đồng; trong đó, giá trị sản xuất trồng lúa chiếm 31,2%; tiếp đến là rau màu chiếm 25,3%; sản xuất vải thiều chiếm 14,6%, cây có múi chiếm 2,8%.

Các loại cây ăn quả phát triển đa dạng; đã hình thành vùng sản xuất chuyên canh cây ăn quả lớn với diện tích trên 50.100 ha. Vải thiều vẫn là cây trồng chủ lực song sản xuất có sự chuyển dịch mạnh; đến năm 2020 đã có 15.298 ha vải thiều sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP, GlobGAP (tăng gần 3.000 ha so với năm 2015), chiếm 54,6% tổng diện tích trồng vải, tăng 9,3%, sản lượng hàng năm đạt trên 110.000 tấn; đặc biệt đã cấp 18 mã số vùng trồng vải thiều xuất khẩu sang thị trường Mỹ, Úc, EU, Nhật Bản với diện tích 258 ha. Bên cạnh đó, các cây ăn quả có múi khác mang lại hiệu quả kinh tế cao tăng nhanh như: cây Cam diện tích đạt 5.100 ha (đứng thứ 3 các tỉnh Trung du và Miền núi phía Bắc, sau Hà Giang, Tuyên Quang), sản lượng 50.000 tấn, gấp 3,8 lần mục tiêu; cây Bưởi 5.300 ha (đứng thứ 2 Miền Bắc), sản lượng 36.000 tấn (trong đó cây bưởi Diễn 2.750 ha, gấp 4,5 lần, sản lượng 22.000 tấn, gấp 3 lần so mục tiêu)...; giá trị sản xuất từ cây ăn quả có múi đạt 1.200 tỷ đồng/năm.

- *Về chăn nuôi*: Chăn nuôi đã có bước chuyển biến mạnh mẽ từ nhỏ lẻ, hộ gia đình sang chăn nuôi tập trung theo mô hình trang trại, gia trại, chăn nuôi công

⁹ Tỷ trọng năm 2015: Trồng trọt chiếm 51,7%, chăn nuôi chiếm 45,5%; dịch vụ nông nghiệp chiếm 2,8%;

¹⁰ Đến nay, cơ giới hóa trong khâu làm đất chiếm 98% tổng diện tích, thu hoạch lúa bằng máy trên 85%, vận chuyển trên 60%... Năng suất lúa tăng 0,88%/năm; ngô tăng 0,91%/năm; rau các loại tăng 1,2%/năm,...

nghiệp, bán công nghiệp, áp dụng quy trình an toàn sinh học, từng bước ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, giảm thiểu ô nhiễm môi trường¹¹. Đến nay, tỷ lệ chăn nuôi trang trại, gia trại và an toàn sinh học theo hướng VietGAP đối với chăn nuôi lợn đạt 43% và đối với gà là 46%. Đã xây dựng được một số thương hiệu sản phẩm như gà đồi Yên Thế, thịt lợn sạch Tân Yên, thịt lợn hữu cơ Trường Thành - Hiệp Hòa....

Chất lượng đàn gia súc, gia cầm từng bước được nâng cao, tỷ trọng đàn bò lai, đàn lợn nạc tăng, số vòng quay với lợn từ 2 lứa/năm lên 2,5 lứa/ năm, gia cầm từ 2 lứa lên 3 - 4 lứa/ năm với gà thả vườn. Tuy nhiên dịch Tả lợn châu Phi đã ảnh hưởng nghiêm trọng, đàn lợn giảm mạnh trong năm 2019 về mức 620 nghìn con; năm 2020 dịch đã được khống chế, do vậy đàn lợn đã từng bước phục hồi, dự kiến đến hết năm đạt khoảng 1 triệu con (*bằng 76,9% mục tiêu*). Đàn gia cầm tiếp tục tăng, ước năm 2020, tổng đàn đạt 18,4 triệu con, vượt 2,2%, trong đó đàn gà đạt 15,7 triệu con, vượt 1,3% mục tiêu. Giá trị sản xuất chăn nuôi tăng bình quân 0,2%/năm (*trong đó năm 2019 có mức giảm mạnh nhất 11,9% so với năm 2018*); giá trị năm 2020 đạt 14.800 tỷ đồng. Trong giá trị sản xuất chăn nuôi, sản xuất chăn nuôi lợn chiếm tỷ trọng cao nhất chiếm 55,7%, tiếp đến là nuôi gà chiếm 40,2%.

3.2. Thủy sản

Thủy phát triển ổn định, tốc độ tăng giá trị sản xuất đạt bình quân 4,8%/năm, đến năm 2020 giá trị đạt 1.880 tỷ đồng, chiếm 5,2% giá trị sản xuất toàn ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản, giảm 0,8% so với năm 2016. Diện tích nuôi thủy sản thâm canh, thâm canh cao, theo hướng VietGAP, an toàn sinh học tiếp tục được mở rộng; nhiều mô hình ứng dụng kỹ thuật mới cho hiệu quả cao như: sản xuất giống cá rô phi Đài Loan áp dụng công nghệ chuyển đổi hormone giới tính tại Trung tâm giống thủy sản cấp I; nuôi cá siêu thâm canh “sông trong ao”- (*IPA*) tại các huyện Lạng Giang, Việt Yên và Yên Dũng; nuôi ngọc trai tại Lục Nam,... Cơ cấu giống thủy sản cũng được chuyển mạnh sang các giống có năng suất, giá trị kinh tế, có thị trường tiêu thụ tốt như: cá rô phi đơn tính, chép lai 3 dòng máu, chim trắng, cá điêu hồng, baba ...

Ước hết năm 2020, diện tích nuôi thủy sản đạt 12.500 ha, trong đó diện tích nuôi chuyên canh đạt 5.800 ha, tăng 400 ha; diện tích nuôi thâm canh cao đạt 1.600 ha, tăng 320 ha so với năm 2015. Sản lượng thủy sản đạt ước đạt 47.500 tấn, vượt 37,5% so với mục tiêu; trong đó, sản lượng thủy sản nuôi là 44.000 tấn, sản lượng thủy sản khai thác là 3.500 tấn. Có 52 vùng nuôi thủy sản theo tiêu chuẩn VietGAP, tập trung chủ yếu tại Việt Yên, Lạng Giang, Tân Yên, Yên Dũng, Hiệp Hòa và thành phố Bắc Giang với diện tích khoảng 750 ha; trong đó, 24 vùng được cấp chứng nhận đạt tiêu chuẩn VietGAP với diện tích 246 ha.

¹¹ Đã có nhiều mô hình sản xuất theo chuỗi giá trị, tạo sự ổn định đầu ra sản phẩm như: chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ lúa chất lượng và rau thực phẩm, chuỗi liên kết “chăn nuôi- thu mua-tiêu thụ gà đồi Yên Thế; mô hình “chăn nuôi-giết mổ, chế biến- tiêu thụ gà đồi Yên Thế”; mô hình sản xuất tiêu thụ lợn sạch tại Tân Yên, Hiệp Hòa,...mô hình liên kết giữa các hộ chăn nuôi với các doanh nghiệp, công ty như: Công ty CP (Thái Lan), Jafa (Indonesia), DABACO, RTD,...

3.3. Lâm nghiệp

Lĩnh vực lâm nghiệp có mức tăng cao nhất trong 3 lĩnh vực thuộc ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản, tốc độ tăng giá trị sản xuất đạt bình quân 8,6%/năm, đến năm 2020 giá trị đạt gần 1.590 tỷ đồng; chiếm 4,4% giá trị sản xuất toàn ngành, tăng 0,2% so năm 2016. Đã cơ bản hoàn thành công tác giao rừng, cho thuê rừng cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân quản lý, sử dụng lâu dài theo chính sách của nhà nước (đạt 97,5%). Đẩy mạnh công tác sắp xếp, đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động các công ty lâm nghiệp¹².

Phong trào trồng rừng kinh tế phát triển mạnh, đã hình thành vùng sản xuất gỗ nguyên liệu tập trung 80.000 ha. Việc áp dụng khoa học, kỹ thuật vào sản xuất được quan tâm áp dụng rộng rãi. Năng suất bình quân rừng trồng được tăng lên đáng kể, đạt từ 17-20m³/ha/năm, cá biệt có nơi đạt 30m³/ha/năm. Trong giai đoạn 2016-2020, toàn tỉnh trồng được trên 41.000 ha, vượt 64,2% mục tiêu; trong đó có 9.153 ha gỗ lớn, chiếm 22,3%. Tỷ lệ che phủ rừng đạt 38%, bằng 100% mục tiêu. Chế biến gỗ phát triển mạnh, có sản phẩm gỗ sau chế biến xuất khẩu sang thị trường các nước như: Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc ... Sản lượng gỗ khai thác ước đạt gần 3 triệu m³, gấp 2 lần mục tiêu. Công tác quản lý, bảo vệ, phát triển rừng được quan tâm chỉ đạo; diện tích rừng tự nhiên, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng được bảo vệ nghiêm ngặt¹³.

3.4. Xây dựng nông thôn mới (NTM)

Phong trào xây dựng NTM đạt nhiều thành tựu quan trọng. Bên cạnh nguồn ngân sách nhà nước, tỉnh đã có nhiều giải pháp hiệu quả, huy động được nguồn lực đáng kể từ nguồn xã hội hóa để đầu tư phát triển nông nghiệp, nông thôn và xây dựng NTM. Cơ sở hạ tầng, cảnh quan, môi trường đặc biệt là chất lượng sống của người dân khu vực nông thôn được cải thiện và nâng cao. Dự kiến đến hết năm, toàn tỉnh có 124 xã đạt chuẩn NTM, chiếm 67,4% tổng số xã; có 03 huyện được công nhận đạt chuẩn NTM; số tiêu chí bình quân đạt 16,2 tiêu chí/xã, tăng 0,4 tiêu chí/xã; 08 xã được công nhận đạt chuẩn xã NTM nâng cao - kiểu mẫu; 73 thôn được công nhận thôn NTM kiểu mẫu; có 54 sản phẩm đăng ký tham gia Chương trình mỗi xã một sản phẩm OCOP và 50 sản phẩm tham gia đánh giá, phân hạng đạt, trong đó có 46 sản phẩm đạt từ 3 sao cấp tỉnh trở lên.

4. Dịch vụ

Giai đoạn 2016 - 2019, ngành dịch vụ vẫn duy trì được tốc độ phát triển ổn định. Các ngành dịch vụ chiếm tỷ trọng lớn như bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy, vận tải, kho bãi... vẫn duy trì được tốc độ tăng trưởng khá; một số ngành dịch vụ có giá trị gia tăng cao như kinh doanh bất động sản, thông tin truyền thông, ngân hàng, tài chính phát triển nhanh cả về số lượng và chất lượng, chiếm tỷ trọng ngày càng tăng trong cơ cấu ngành.

¹² Đến nay, đã thực hiện giải thể công ty lâm nghiệp Sơn Đông, chuyển đổi xong 02 công ty lâm nghiệp: Lục Ngạn, Yên Thế; 02 công ty lâm nghiệp Mai Sơn và Lục Nam đã tiếp tục tập trung chuyển đổi theo kế hoạch

¹³ Diện tích rừng tự nhiên 53.487 ha, trong đó: rừng tự nhiên là rừng sản xuất là 26.420 ha, rừng tự nhiên là rừng phòng hộ là 14.641 ha, rừng tự nhiên là rừng đặc dụng là 12.426 ha.

Đầu năm 2020, dịch Covid -19 đã ảnh hưởng nặng nề đến các ngành dịch vụ; lần đầu tiên trong nhiều năm, dịch vụ tăng trưởng âm trong 6 tháng đầu năm; đến nay các ngành đã cơ bản phục hồi song tăng trưởng toàn ngành cuối năm chỉ ở mức 1,3%, thấp hơn nhiều mức mục tiêu 7,5% giao đầu năm; tăng trưởng bình quân cả giai đoạn đạt 6,3% (*kế hoạch 8,5-9,5%*). Giá trị sản xuất ngành dịch vụ tăng bình quân 7,5%/năm, năm 2020 (*giá hiện hành*) ước đạt 39.945 tỷ đồng. Cơ cấu nội bộ ngành dịch vụ cơ bản ổn định, không có nhiều biến động lớn; các loại hình dịch vụ chiếm tỷ trọng lớn vẫn là thương mại (*bán buôn, bán lẻ*), vận tải kho bãi được phát triển chủ yếu tại thành phố Bắc Giang và trung tâm các huyện¹⁴.

4.1. Thương mại, xuất, nhập khẩu

Hạ tầng thương mại tiếp tục có bước phát triển, các mô hình trung tâm thương mại, siêu thị tăng về số lượng, quy mô và chất lượng. Toàn tỉnh hiện có 133 chợ, 09 siêu thị, 08 trung tâm thương mại (*năm 2015, toàn tỉnh có 132 chợ, 7 siêu thị, 4 trung tâm thương mại*), đáp ứng được nhu cầu ngày càng tăng của người dân. Hoạt động xúc tiến thương mại, quảng bá các sản phẩm văn hóa, du lịch, nông sản tỉnh được đẩy mạnh và đi vào chiều sâu, mang lại hiệu quả rõ nét, đặc biệt là công tác xúc tiến tiêu thụ Vải thiều hàng năm được thực hiện hiệu quả đã góp phần nâng cao giá trị, thương hiệu của tỉnh. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng xã hội tăng bình quân 12,7%/năm, năm 2020 đạt 31.200 tỷ đồng.

Kim ngạch xuất khẩu duy trì được tốc độ tăng trưởng khá cao, bình quân đạt 34,8%/năm, năm 2020 đạt khoảng 11,2 tỷ USD, vượt mục tiêu 71%; kim ngạch nhập khẩu đạt khoảng 10,6 tỷ USD, vượt 58,9% mục tiêu. Các thị trường xuất khẩu chính bao gồm: Trung Quốc chiếm 34,5%, Hàn Quốc chiếm 20,4%, Mỹ chiếm 20%... thị trường nhập khẩu chính là Trung Quốc chiếm 36,9%, Hàn Quốc chiếm 35%¹⁵.

4.2. Dịch vụ kinh doanh bất động sản

Trong thời gian qua, dịch vụ kinh doanh bất động sản trên địa bàn phát triển khá mạnh. Giai đoạn 2016-2020 đã triển khai 34 dự án với diện tích đất 314,4ha, tương ứng với 23.132 lô đất, với tổng mức đầu tư khoảng 7.641 tỷ đồng. Một số dự án đã hoàn thành giai đoạn 1, tạo quỹ đất ở, nhà ở và các công trình điểm nhấn kiến trúc, cảnh quan đẹp cho đô thị như: Dự án khu đô thị mới Bách Việt Lake Garden, Đồng Cửa, chung cư Quang Minh, thị trấn Vôi, thị trấn Đồi Ngô, tiểu khu 2,3 thị trấn Neo... Ngoài ra, còn có các dự án do nhà nước đầu tư tạo động lực cho phát triển đô thị như: Dự án khu số 1,2,3 thuộc khu đô thị phía Nam thành phố Bắc Giang, Dự án Cầu Đòng Sơn và đường dẫn lên cầu, Nhà thi đấu thể thao Bắc Giang, Khu nhà khách tỉnh... Các dự án đã phát huy hiệu quả, mang lại nguồn thu lớn cho

¹⁴ Lĩnh vực bán buôn bán lẻ chiếm tỷ trọng ngành càng cao trong cơ cấu ngành dịch vụ, năm 2019 chiếm 19,1%, tăng 1,2% so với năm 2015; lĩnh vực vận tải kho bãi tăng 0,9% lên 9% trong khi lĩnh vực lưu trú và ăn uống giảm 0,3% còn 2,5%; lĩnh vực dịch vụ khác chiếm 69,3%, giảm 1,8%.

¹⁵ Các mặt hàng xuất khẩu chính: Hàng dệt, may chiếm 18,4%; Máy tính, sản phẩm điện tử và linh kiện chiếm 25,8%; điện thoại các loại, linh kiện chiếm 23,4%; Thiết bị điện chiếm 25,1%... Nhập khẩu: nguyên liệu, phụ liệu hàng dệt, may chiếm 18,6%; Máy tính, sản phẩm điện tử và linh kiện chiếm 25,1%; điện thoại các loại và linh kiện chiếm 21,9%; thiết bị chiếm 21,5%...

ngân sách nhà nước. Giá trị tăng thêm hoạt động kinh doanh bất động sản năm 2019 đạt 5.310 tỷ đồng, chiếm 20,1%, giảm 3,8% năm 2015.

4.3. Dịch vụ giao thông vận tải, kho bãi

Dịch vụ giao thông vận tải phát triển nhanh, có sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế, cơ bản đã đáp ứng được nhu cầu các hoạt động kinh tế và đi lại của nhân dân, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Toàn tỉnh hiện có 11 bến xe khách đã được công bố đảm bảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, 01 trạm dừng nghỉ, có 13 đơn vị vận tải hành khách trên tuyến cố định với trên 100 tuyến, 05 đơn vị vận tải khách bằng xe buýt khai thác trên 09 tuyến (*trong đó có 03 tuyến nội tỉnh, 06 tuyến liên tỉnh*), 460 đơn vị vận tải hành khách theo hợp đồng; 12 đơn vị kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi; trên 2.700 doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ cá thể kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô.

Đã thực hiện điều chỉnh, bổ sung các quy hoạch, xây dựng các đề án, đã thu hút đầu tư triển khai đầu tư dự án Trung tâm logistics quốc tế thành phố Bắc Giang, đầu tư xây dựng các tuyến đường theo hình thức BT, thu hút nhà đầu tư xây dựng cảng thủy nội địa. Những tháng đầu năm 2020, hoạt động vận tải, đặc biệt là vận tải hành khách đã bị ngưng trệ do tác động của dịch, song đã nhanh chóng hồi phục kể từ tháng cuối quý. Khối lượng vận tải hành khách năm 2020 chỉ tăng 3,5% so với năm 2019, cả giai đoạn tăng bình quân 10,5%/năm; khối lượng luân chuyển hàng hóa năm 2020 tăng 0,9%; cả giai đoạn tăng 12,2%/năm. Giá trị tăng thêm ngành vận tải kho bãi năm 2019 đạt 2.395 tỷ đồng chiếm 9% giá trị tăng thêm toàn ngành dịch vụ, tăng 0,9% so với năm 2015.

4.4. Dịch vụ ngân hàng

Dịch vụ tài chính, ngân hàng phát triển khá. Từ năm 2016 đến nay, đã có thêm 02 chi nhánh ngân hàng thương mại, 13 phòng giao dịch được mở mới¹⁶. Hệ thống ngân hàng đã đóng góp tích cực cho phát triển. Tăng trưởng tín dụng bình quân đạt 19,2%/năm, đảm bảo cung ứng đủ nguồn vốn cho nền kinh tế; dư nợ đến 31/12/2019 đạt 52.748 tỷ đồng, gấp hơn 2 lần so với năm 2015. Các tổ chức tín dụng thực hiện nghiêm túc các quy định và chỉ đạo về lãi suất; triển khai hiệu quả các giải pháp mở rộng, chú trọng vào tín dụng phục vụ sản xuất, tập trung các lĩnh vực ưu tiên; tăng cường cho vay tiêu dùng nhằm hạn chế tín dụng đen; đồng thời, kiểm soát chặt chẽ tín dụng vào các lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro như: Bất động sản, chứng khoán.... Triển khai thanh toán không dùng tiền mặt cũng đạt được kết quả đáng kể¹⁷. Giá trị tăng thêm hoạt động tài chính ngân hàng năm 2019 đạt 2.090 tỷ đồng, chiếm 7,9% toàn ngành dịch vụ, giảm 0,6% so với năm 2015. Ước đến 31/12/2020, tổng nguồn vốn tín dụng huy động trên địa bàn đạt 67.485 tỷ đồng, tăng 19,1%; dư nợ cho vay đạt 58.550 tỷ đồng, tăng 10,4%; nợ xấu là 397 tỷ đồng, chiếm 0,86% tổng dư nợ, giảm 295 tỷ đồng so với thời điểm 31/12/2019.

¹⁶ Lũy kế đến nay có 28 chi nhánh ngân hàng thương mại (*trong đó, có 16 chi nhánh cấp tỉnh và 12 chi nhánh cấp huyện*) với 76 phòng giao dịch; 20 quỹ tín dụng nhân dân; 01 Ngân hàng chính sách xã hội và 01 chi nhánh Ngân hàng Hợp tác xã.

¹⁷ Tổng doanh số thanh toán không dùng tiền mặt ước đạt 242.163 tỷ đồng, tăng 23,4% so với năm 2019.

4.5. Dịch vụ bưu chính, viễn thông

Dịch vụ bưu chính, viễn thông phát triển khá cao, cung cấp kịp thời dịch vụ chất lượng cao, hữu ích cho xã hội, số thuê bao điện thoại và Internet tiếp tục tăng¹⁸; bưu chính công ích tham gia tích cực và có hiệu quả trong việc cung cấp dịch vụ công, phục vụ công tác cải cách hành chính của tỉnh; hạ tầng kỹ thuật bưu chính viễn thông ngày càng được hoàn thiện, chất lượng dịch vụ được nâng cao. Đến nay, 100% các xã, phường, thị trấn được phủ sóng thông tin di động 3G, 4G, truy cập được Internet; toàn tỉnh có 1.350 trạm thu phát sóng thông tin di động BTS; mạng cáp quang phát triển rộng khắp đến tận xã; 100% xã, phường, thị trấn có điểm dịch vụ bưu chính, viễn thông đa dịch vụ. Doanh thu dịch vụ bưu chính, viễn thông năm 2020 ước đạt trên 2.200 tỷ đồng, tăng 37,5% so với năm 2015, tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2016-2020 ước đạt trên 8%/năm; nộp ngân sách địa phương 90 tỷ/năm; giá trị gia tăng hoạt động thông tin truyền thông năm 2019 đạt 1.920 tỷ đồng, chiếm 7,2%, giảm 0,8% so với năm 2015.

4.6. Dịch vụ du lịch

Du lịch có chuyển biến bước đầu, mở ra triển vọng phát triển. Bên cạnh nguồn vốn đầu tư từ ngân sách, tỉnh đã thu hút được 06 dự án phát triển du lịch với tổng mức đầu tư trên 2.545 tỷ đồng¹⁹. Một số công trình dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng đã tạo điều kiện cho phát triển như: dự án khu du lịch tâm linh sinh thái Tây Yên Tử; Thiền viện Trúc lâm Phương Hoàng; đường và hạ tầng bên ngoài chùa Bồ Đà huyện Việt Yên; khu di tích chiến thắng Xương Giang; Khu di tích lịch sử lưu niệm Sáu điều Bác Hồ dạy Công an nhân dân... Ngoài ra, trên địa bàn hiện có 420 cơ sở kinh doanh dịch vụ lưu trú du lịch, gồm: 17 khách sạn 1 sao; 08 khách sạn 2 sao; 03 khách sạn 3 sao; 01 khách sạn tiêu chuẩn 4 sao; 391 cơ sở kinh doanh nhà nghỉ du lịch; 14 doanh nghiệp lữ hành cơ bản đáp ứng tốt nhu cầu lưu trú, ẩm thực, giải trí cho khách du lịch.

Hình ảnh về miền đất, văn hóa, du lịch và con người Bắc Giang ngày càng được du khách trong và ngoài nước biết đến. Khu du lịch tâm linh - sinh thái Tây Yên Tử và Sân golf, dịch vụ Yên Dũng hoàn thành giai đoạn 1 đã đi vào hoạt động mở ra hướng phát triển cho du lịch của tỉnh; bên cạnh đó UBND tỉnh đã công nhận 06 khu, điểm du lịch đã tạo nên những sản phẩm du lịch độc đáo, thu hút được nhiều khách du lịch và trải nghiệm. Năm 2020, do ảnh hưởng của dịch Covid – 19, hơn 440 lễ hội truyền thống, trên 20 hoạt động, sự kiện lớn trong Tuần văn hóa - du lịch và các khu, điểm du lịch, các cơ sở kinh doanh lưu trú đã phải giảm quy mô, đóng cửa, dừng hoạt động một thời gian; Lượng khách du lịch giảm mạnh, cả năm đạt khoảng 790 nghìn lượt. Tuy vậy, tổng số lượng khách du lịch giai đoạn 2016-2020 ước đạt trên 6 triệu lượt khách (*khách quốc tế đạt*

¹⁸Tổng số thuê bao điện thoại đến nay đạt 1.650.500 thuê bao gồm thuê bao cố định hữu tuyến, vô tuyến, thuê bao di động trả sau, trả trước; tổng số thuê bao Internet cáp quang đạt 180.000 thuê bao; thuê bao Internet di động 3G, 4G đạt 750.000 thuê bao.

¹⁹ Bao gồm: Dự án Khu Du lịch Tâm linh - Sinh thái Tây Yên Tử (1.486 tỷ đồng); dự án Xây dựng khách sạn Bắc Hà tại xã Song Khê, thành phố Bắc Giang (39,7 tỷ); dự án Đầu tư xây dựng trạm dừng nghỉ Bắc Hà Yên Tử tại xã Tuấn Mậu huyện Sơn Động (35,9 tỷ); dự án Khu nghỉ dưỡng Sun Resort Thôn Hàm Long, xã Yên Lư, huyện Yên Dũng (40 tỷ); dự án Khu sinh thái Khe Hang Dầu, xã Nham Sơn, huyện Yên Dũng (497,7 tỷ) và dự án Khu Tổ hợp khách sạn thông minh và Trung tâm thương mại dịch vụ đường Nguyễn Văn Cừ, thành phố Bắc Giang (450 tỷ).

khoảng 160 nghìn lượt; khách ngoại tỉnh khoảng 1,3 triệu lượt khách, khách nội tỉnh trên 4,7 triệu lượt); doanh thu từ khách du lịch toàn giai đoạn ước đạt gần 2.100 tỷ đồng; riêng năm 2019 cao nhất với trên 2 triệu lượt khách (trong đó khách quốc tế khoảng 32 nghìn lượt; khách ngoại tỉnh khoảng trên 322 nghìn lượt, khách nội tỉnh trên 1,6 triệu lượt); giá trị gia tăng lĩnh vực du lịch năm 2019 đạt khoảng 350 tỷ đồng, chiếm 1,3% cơ cấu ngành dịch vụ.

5. Hạn chế, khuyết điểm và nguyên nhân

5.1. Hạn chế, khuyết điểm

Chất lượng tăng trưởng kinh tế được cải thiện song còn chậm, vẫn chủ yếu phát triển theo chiều rộng, giá trị gia tăng chưa cao. Năng suất lao động thấp so với bình quân chung cả nước, đặc biệt là công nghiệp, nông nghiệp. Sản xuất công nghiệp phụ thuộc nhiều vào khu vực FDI; sản phẩm mới chưa nhiều, tỷ trọng thấp. Liên kết giữa các doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước còn hạn chế. Kết cấu các khu, CCN, cấp thoát nước... còn thiếu đồng bộ, chất lượng thấp; tiến độ đầu tư xây dựng hạ tầng các KCN chậm; việc thành lập các KCN mới chậm được bổ sung, quỹ đất thu hút đầu tư bị hạn chế; hạ tầng các CCN do nhà nước đầu tư chưa được đầu tư hoàn thiện, đặc biệt là khu xử lý nước thải tập trung.

Ngành dịch vụ phát triển chậm, chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế của địa phương và chưa theo kịp tốc độ phát triển công nghiệp; tỷ trọng trong cơ cấu kinh tế thấp, có xu hướng giảm. Hạ tầng thương mại dịch vụ còn yếu, phân tán chưa đáp ứng được yêu cầu

Sản xuất nông nghiệp vẫn phụ thuộc nhiều vào đất đai và bị ảnh hưởng nhiều bởi thời tiết, dịch bệnh; chưa áp dụng được nhiều khoa học kỹ thuật cao vào sản xuất. Tăng trưởng ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản không đạt kế hoạch, trong đó năm 2017 và 2019 tốc độ tăng trưởng âm; tỷ trọng chăn nuôi giảm. Chất lượng các xã đạt chuẩn NTM chưa bền vững.

Môi trường đầu tư chưa thực sự thông thoáng, hấp dẫn, xếp hạng PCI có xu hướng giảm. Chất lượng các dự án thu hút đầu tư chưa cao, chủ yếu là gia công, lắp ráp, giá trị gia tăng thấp. Chưa thu hút được nhiều dự án đầu tư vào nông nghiệp. Việc thực hiện các thủ tục về đất đai, xây dựng, môi trường, bồi thường giải phóng mặt bằng còn gặp nhiều khó khăn.

Công tác xây dựng, quản lý nhà nước về quy hoạch còn hạn chế, nhiều dự án trước khi chấp thuận đầu tư phải điều chỉnh quy hoạch. Công tác quản lý nhà nước đối với các dự án đầu tư vẫn còn nhiều bất cập, nhiều dự án triển khai thực hiện khi chưa có đầy đủ thủ tục.

Các doanh nghiệp trong tỉnh chủ yếu là doanh nghiệp nhỏ và vừa, năng lực quản trị, khả năng cạnh tranh, quy mô vốn thấp. Phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã còn nhiều khó khăn. Công tác cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước ở một số doanh nghiệp còn chậm.

5.2. Nguyên nhân

a. Nguyên nhân chủ quan

Công tác nghiên cứu, dự báo chưa tốt; công tác xây dựng quy hoạch thiếu đồng bộ và tầm nhìn chiến lược; một số chủ trương, chính sách địa phương còn thiếu năng động, chưa kịp thời đáp ứng yêu cầu phát triển.

Một số ngành, địa phương nhận thức chưa đầy đủ trách nhiệm, không chủ động đổi mới, nâng cao hiệu quả công tác chỉ đạo, điều hành; chưa thực sự vào cuộc quyết liệt trong chỉ đạo điều hành, nhất là trong thực hiện cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh.

b. Nguyên nhân khách quan

Kinh tế thế giới có nhiều biến động và tăng trưởng chậm; kinh tế trong nước còn khó khăn. Cạnh tranh quốc tế, cạnh tranh doanh nghiệp ngày càng quyết liệt. Biến đổi khí hậu ngày càng rõ nét. Hậu quả do thiên tai và những diễn biến do thay đổi khí hậu toàn cầu đang tăng nhanh.

Một số cơ chế, chính sách của Nhà nước ban hành chưa kịp thời, còn chồng chéo, thiếu tính ổn định; những tác động từ mặt trái của kinh tế thị trường, từ quá trình hội nhập quốc tế ngày càng phức tạp và sự chống phá ngày càng tinh vi của các thế lực thù địch.

Xuất phát điểm kinh tế của tỉnh còn thấp, nên nguồn lực đầu tư cho xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội hạn chế; kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội còn thiếu, chưa đáp ứng tốt yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

Năng lực tài chính, quản lý, công nghệ, khả năng cạnh tranh... của phần lớn doanh nghiệp còn thấp. Ý thức chấp hành các quy định pháp luật nhất là về đầu tư, lao động, BHXH, xây dựng và môi trường... của một số doanh nghiệp, người lao động chưa cao.

III. Định hướng phát triển công nghiệp, thương mại của địa phương giai đoạn 2021-2025

1. Dự báo thuận lợi và khó khăn, thách thức

1.1. Thuận lợi

Với sự hội nhập ngày càng sâu vào nền kinh tế thế giới, tỉnh Bắc Giang có cơ hội tiếp thu tiến bộ khoa học, công nghệ, kỹ thuật tiên tiến, thay thế dần công nghệ lạc hậu của các doanh nghiệp địa phương; các doanh nghiệp có cơ hội tiếp cận, học hỏi, đổi mới trình độ quản lý và tổ chức sản xuất để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm theo các tiêu chuẩn quốc tế, hiệu quả sản xuất, kinh doanh được nâng lên.

Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế giúp cho phép lực lượng lao động của tỉnh tham gia vào quá trình phân công của thị trường lao động thế giới, góp phần giải quyết việc làm, tăng thu nhập, cải thiện trình độ lao động.

Tham gia hội nhập kinh tế quốc tế thúc đẩy quá trình đổi mới cơ chế, chính sách, cải cách hành chính đồng bộ hơn, hiệu quả hơn. Những thành tựu của cuộc CMCN 4.0 sẽ mở ra những cơ hội mới cho phát triển của tỉnh.

Sự ổn định kinh tế vĩ mô, kinh tế trong nước phục hồi, góp phần quan trọng vào thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, đặc biệt là thúc đẩy phát triển sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp.

Các kết quả nổi bật đã đạt được giai đoạn 2016-2020 tạo ra thế và lực mới cho tỉnh. Bên cạnh đó, tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội ổn định, nhân dân đồng lòng, tin tưởng vào sự lãnh đạo của Bộ Công Thương, Tỉnh ủy, HĐND và UBND tỉnh là điều kiện thuận lợi cho phát triển.

1.2. Khó khăn, thách thức

Việc hội nhập ngày càng sâu, rộng vào kinh tế thế giới trong điều kiện sức cạnh tranh nền kinh tế còn thấp sẽ phải chịu nhiều áp lực trong quá trình đàm phán, thực hiện các liên doanh, liên kết sản xuất, thu hút đầu tư. Sự cạnh tranh ngay ở thị trường trong nước cũng gia tăng, các doanh nghiệp trong tỉnh nhất là các doanh nghiệp nhỏ và vừa có trình độ thấp sẽ gặp rất nhiều khó khăn.

Quá trình phát triển sẽ gây ra những hậu quả về xã hội, môi trường như: Phân hóa giàu - nghèo, đạo đức xã hội xuống cấp, nguy cơ ô nhiễm môi trường ngày càng gia tăng, việc gìn giữ, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, đảm bảo an ninh trật tự... gặp nhiều khó khăn.

Biến đổi khí hậu, thời tiết, dịch bệnh diễn biến phức tạp, khó lường, trong đó dịch Covid -19 vẫn diễn biến phức tạp tiếp tục tác động lớn đến nước ta nói chung và tỉnh Bắc Giang nói riêng.

2. Mục tiêu giai đoạn 2021-2025

2.1. Mục tiêu tổng quát

Phát huy mọi tiềm năng, lợi thế, nguồn lực và yếu tố con người để đưa Bắc Giang phát triển nhanh, toàn diện và vững chắc. Tiếp tục thực hiện “mục tiêu kép” vừa phòng chống dịch Covid-19 hiệu quả vừa củng cố quá trình phục hồi kinh tế, đẩy mạnh chuyển đổi mô hình tăng trưởng từ chiều rộng sang chiều sâu. Phát huy vai trò công nghiệp là động lực chính cho tăng trưởng. Phát triển một số loại dịch vụ có tiềm năng, lợi thế, đáp ứng yêu cầu phát triển của kinh tế thị trường, nhu cầu của xã hội. Nông nghiệp phát triển ổn định, theo hướng an toàn, nâng cao chất lượng và giá trị gia tăng. Huy động tối đa nguồn lực đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, trọng tâm là hạ tầng giao thông, khu công nghiệp và đô thị gắn với vùng trọng điểm. Phát triển mạnh nguồn nhân lực chất lượng cao; tăng năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế. Phát triển toàn diện

các lĩnh vực văn hóa, xã hội thuộc nhóm tiên tiến của cả nước; nâng cao đời sống vật chất, tinh thần và môi trường sống của nhân dân. Tăng cường hiệu quả công tác quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường. Củng cố quốc phòng, an ninh, đảm bảo trật tự, an toàn xã hội, tạo môi trường thuận lợi cho phát triển. Đến năm 2025, quy mô GRDP nằm trong nhóm 15 tỉnh, thành phố đứng đầu cả nước.

2.2. Nhiệm vụ, giải pháp

a. Đối với lĩnh vực công nghiệp

Xác định không gian phát triển công nghiệp dựa trên vị trí, điều kiện phát triển, khả năng kết nối giữa các loại hạ tầng và dự báo khả năng thu hút đầu tư thời kỳ quy hoạch. Tính toán, dự báo nhu cầu sử dụng đất công nghiệp cho phát triển để xác định vị trí quy hoạch các khu, CCN trong Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030 theo không gian các vùng động lực, gắn liền với các trục giao thông chính (*các quốc lộ 1, 17, 31, 37, đường vành đai IV Hà Nội, các đường tỉnh lộ 292, 293, 294, 295, 296, 398 và các tuyến đường quy hoạch mới*). Chủ động chuẩn bị tốt điều kiện về đất đai, mặt bằng với hạ tầng đồng bộ để thu hút các dự án đầu tư lớn, có tiềm năng. Triển khai ít nhất 4 KCN và một số CCN có hạ tầng đồng bộ để thu hút đầu tư công nghệ cao.

Đổi mới chính sách thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài trong lĩnh vực công nghiệp từ số lượng sang chất lượng; ưu tiên thu hút các dự án sử dụng công nghệ cao, mới, sạch, tiết kiệm, sử dụng nhiều nguyên liệu và linh phụ kiện sản xuất trong nước, có cam kết chuyển giao công nghệ, đào tạo và sử dụng nhân lực tại chỗ, có đóng góp lớn cho ngân sách tỉnh. Thu hút đầu tư phát triển các ngành công nghiệp đang là chủ lực hiện nay là: sản xuất linh kiện điện tử, sản xuất máy vi tính, sản xuất điện tử dân dụng, may trang phục. Ưu tiên thu hút đầu tư phát triển các ngành có tiềm năng bao gồm: cơ khí chế tạo, chế biến nông lâm sản, thực phẩm, sản xuất điện, cụ thể như sau:

- *Công nghiệp điện tử tập trung tác các khu, cụm công nghiệp ở các huyện Việt Yên, Tân Yên, Hiệp Hòa, Yên Dũng và thành phố Bắc Giang. Ưu tiên các nhà đầu tư lớn, chiến lược, thực hiện các dự án sản xuất máy tính và các thiết bị ngoại vi, linh kiện bán dẫn, linh kiện điện tử các loại cho các thiết bị điện tử gia dụng, điện thoại di động..., tạo ra các sản phẩm xuất khẩu, tham gia chuỗi giá trị toàn cầu. Từ nay đến năm 2030 chú trọng tiếp thu công nghệ và từng bước nâng cao tiềm lực công nghệ để chuyển từ gia công lắp ráp sang thiết kế; sau năm 2030 có khả năng tự sản xuất sản phẩm hoàn chỉnh.*

- *Công nghiệp dệt may tập trung tại các khu, CCN quy hoạch: Ưu tiên công nghiệp dệt và công nghiệp phụ trợ cho ngành dệt. Thu hút công nghiệp may mặc sử dụng nhiều lao động địa phương gắn với định hướng tăng cường đầu tư chiều sâu, tham gia vào các công đoạn thiết kế mẫu mã, tiêu thụ... nhằm nâng cao giá trị tăng thêm trong sản phẩm và giảm dần tỷ lệ gia công; tập trung tại các huyện Sơn Động, Lục Ngạn, Lục Nam, Yên Thế...*

- *Công nghiệp sản xuất điện*: Triển khai đầu tư, mở rộng các dự án nhà máy nhiệt điện theo quy hoạch. Thu hút các dự án sản xuất năng lượng sạch, năng lượng tái tạo. Thu hút các dự án sản xuất pin năng lượng mặt trời tại các KCN gắn với việc xử lý tốt môi trường.

- *Công nghiệp cơ khí chế tạo tập trung tại các khu, CCN quy hoạch mới khu vực Hiệp Hòa, Yên Dũng*. Ưu tiên các dự án sản xuất, lắp ráp thiết bị, máy móc, công cụ; sản xuất phụ tùng, linh kiện, cụm chi tiết, gia công cơ khí, đúc, rèn, tạo phôi lớn, nhiệt luyện, xử lý bề mặt, cung cấp nguyên liệu, bán thành phẩm tiêu chuẩn; cơ khí chính xác, khuôn mẫu, vật liệu cắt gọt và gia công áp lực...

- *Công nghiệp chế biến nông lâm sản, thực phẩm tập trung ở các huyện Lục Ngạn, Lục Nam, Hiệp Hòa*. Ưu tiên các dự án sản xuất sản phẩm chế biến rau, quả, gỗ bảo đảm tiêu chuẩn quốc tế về an toàn thực phẩm, hướng đến xuất khẩu.

Đẩy mạnh phát triển tiêu thủ công nghiệp và ngành nghề truyền thống tạo nên tính đa dạng của sản phẩm công nghiệp địa phương; phát triển mô hình “mỗi làng một sản phẩm” kết hợp với phát triển nghề mới.

b. Đối với lĩnh vực thương mại, dịch vụ,

- *Lĩnh vực thương mại*: Thành phố Bắc Giang là trung tâm dịch vụ thương mại của tỉnh; phát triển các thị trấn trung tâm các huyện là trung tâm dịch vụ thương mại của huyện; thị trấn Thắng (*Hiệp Hòa*), thị trấn Chũ (*Lục Ngạn*) trở thành trung tâm dịch vụ thương mại khu vực phía Tây và phía Đông của tỉnh.

Quy hoạch xây dựng các trung tâm thương mại diện tích 100ha, trong đó chủ yếu quy hoạch hình thành khu vực dịch vụ hiện đại tại khu vực phía Nam thành phố Bắc Giang; trong đó có trung tâm quy mô lớn cấp vùng, là đầu mối xuất, nhập khẩu hàng hóa, giới thiệu sản phẩm của tỉnh. Xây dựng cơ chế ưu đãi, hỗ trợ đầu tư phát triển sản xuất hàng hóa xuất khẩu và thay thế nhập khẩu; đầu tư ứng dụng công nghệ hiện đại; đầu tư sản xuất nguyên phụ liệu; đầu tư phát triển các hoạt động xuất khẩu dịch vụ, xuất khẩu tại chỗ. Nâng cao tỷ trọng hàng xuất khẩu qua chế biến, giảm hàng xuất khẩu thô. Tập trung phát triển thị trường ở nhóm hàng có năng lực cạnh tranh, có ưu thế của tỉnh.

Tiếp tục đầu tư hoàn thiện hạ tầng các khu, CCN hiện có; thu hút nhà đầu tư xây dựng hạ tầng các Khu, CCN theo quy hoạch đảm bảo hạ tầng đồng bộ về giao thông kết nối; hệ thống hạ tầng thoát nước mặt và xử lý nước thải công nghiệp đảm bảo tiêu chuẩn môi trường; hệ thống điện, nước; hạ tầng xã hội và dịch vụ. Triển khai xây dựng và thu hút đầu tư KCN Châu Minh - Mai Đình, KCN Yên Lư, Bắc Lũng...; đồng thời bổ sung quy hoạch, thành lập, mở rộng một số Khu, CCN thuộc các huyện theo quy hoạch và ở nơi có điều kiện để thu hút đầu tư.

Quy hoạch phát triển điện bám sát nhu cầu sản xuất và sinh hoạt dân cư, trong đó phải đáp ứng nhu cầu điện của các khu, CCN tập trung, khu đô thị. Củng cố, xây dựng hệ thống cấp điện các trạm hạ thế theo quy hoạch và đưa vào

sử dụng đáp ứng nhu cầu cấp điện. Tiếp tục đầu tư nâng cấp lưới điện đồng thời đổi mới công tác quản lý để đảm bảo điện cho sản xuất, kinh doanh và đời sống.

Đẩy mạnh thu hút đầu tư phát triển mạnh hạ tầng thương mại, kho bãi, logistic đáp ứng yêu cầu phát triển. Đến năm 2025, phát triển thêm 05 trung tâm thương mại mới (*dự kiến tại các khu vực: Thành phố Bắc Giang; Thị trấn Thăng; Thị trấn Kép; Thị trấn Chũ; Thị trấn An Châu*); 10 siêu thị mới (*tại các khu vực: Thành phố Bắc Giang 01; tại thị trấn các huyện: Mỗi huyện 01 siêu thị*); xóa bỏ 04 chợ và xây dựng mới thêm 09 chợ.

Đẩy nhanh tiến độ xây dựng 02 dự án kho xăng dầu Đồng Sơn và kho xăng dầu Quang Châu; bổ sung quy hoạch 03 kho xăng dầu tại xã Yên Sơn, huyện Lục Nam; xã Yên Lư, huyện Yên Dũng; xã Châu Minh, huyện Hiệp Hòa. Hoàn thành, đưa Dự án hạ tầng kho bãi Logistic Quốc tế thành phố Bắc Giang vào khai thác năm 2022, giúp kết nối lưu thông hàng hóa giữa Bắc Giang với các tỉnh, thành phố trong cả nước, phục vụ các doanh nghiệp xuất nhập khẩu. Phát triển kho cảng tổng hợp tại xã Yên Lư, huyện Yên Dũng và cảng thủy nội địa gắn với trung tâm logistics tại xã Châu Minh, huyện Hiệp Hòa để kết nối với thành phố Hà Nội, sân bay Nội Bài và các cảng biển, cửa khẩu của các tỉnh: Quảng Ninh, Hải Phòng, Lào Cai, Cao Bằng.

- *Dịch vụ vận tải, kho bãi*: Tập trung phát triển dịch vụ vận tải kho bãi. Chủ động chuẩn bị để xây dựng cảng cạn (ICD) gắn với đẩy nhanh tiến độ xây dựng và đưa vào hoạt động Trung tâm dịch vụ logistics quốc tế thành phố Bắc Giang. Tập trung xây dựng kết cấu hạ tầng cảng thủy nội địa, bến bãi, đổi mới mạnh công tác quản lý, gắn liền với phát triển nhân lực của ngành, thu hút lao động trình độ cao. Thu hút đầu tư phát triển dịch vụ hậu cần, logistics, kho bãi, vận tải, bảo quản sản phẩm, bảo dưỡng sửa chữa thiết bị máy móc, hỗ trợ, chăm sóc khách hàng, phục vụ công nghiệp truyền thống, áp dụng công nghệ công nghiệp 4.0.

- *Dịch vụ tài chính, ngân hàng*: Phát triển mạng lưới ngân hàng, tổ chức tín dụng nhằm tạo nên một hệ thống ngân hàng đa dạng về hình thức sở hữu và các loại hình dịch vụ, tăng tỷ trọng đóng góp của các ngành này vào tăng trưởng kinh tế của tỉnh. Thực hiện nâng cao chất lượng, hiệu quả gắn với tái cơ cấu hệ thống ngân hàng. Khuyến khích các ngân hàng, tổ chức tín dụng, công ty tài chính mở chi nhánh hoặc văn phòng đại diện tại tỉnh; thúc đẩy hình thành thị trường tài chính, đáp ứng nhu cầu vốn ngày càng cao cho các thành phần kinh tế.

- *Dịch vụ bưu chính - viễn thông*: Phát triển bưu chính, viễn thông từng bước trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, đi trước một bước, làm động lực để phát triển KT-XH. Đồng thời, phát triển theo hướng nâng cao chất lượng các loại hình dịch vụ. Định hướng hỗ trợ các doanh nghiệp viễn thông triển khai 5G và các công nghệ mới hướng đến đảm bảo hạ tầng kết nối cho chính quyền điện tử.

- *Dịch vụ du lịch*: Phát triển 5 không gian du lịch: (1) Không gian du lịch Tây Yên Tử (*huyện Sơn Động, Lục Nam - khu vực phía Đông Nam tỉnh*); (2) Không gian du lịch gắn với Khởi nghĩa Yên Thế (*huyện Yên Thế, huyện Tân Yên -*

khu vực phía Tây Bắc tỉnh); (3) Không gian dịch vụ du lịch, thể thao, vui chơi giải trí (thành phố Bắc Giang, huyện Yên Dũng, Việt Yên - khu vực trung tâm và phía Nam tỉnh); (4) Không gian du lịch sinh thái nông nghiệp (huyện Lục Ngạn, Lục Nam - khu vực phía Đông Bắc tỉnh); (5) Không gian văn hóa Quan họ (huyện Việt Yên, Hiệp Hòa - khu vực Tây Nam tỉnh).

Các khu, điểm du lịch trọng điểm ưu tiên đầu tư: Tây Yên Tử, Đồng Cao (huyện Sơn Động); di tích khởi nghĩa Yên Thế (huyện Yên Thế); Suối Mỡ (huyện Lục Nam); chùa Vĩnh Nghiêm, núi Nham Biền (huyện Yên Dũng); chùa Bồ Đà, làng cổ Thổ Hà (huyện Việt Yên); Hồ Khuôn Thần, du lịch sinh thái nông nghiệp (huyện Lục Ngạn); Khu lưu niệm 6 điều Bác Hồ dạy công an nhân dân (huyện Tân Yên).

Quy hoạch phát triển để hình thành ít nhất 01 khu du lịch được công nhận là khu du lịch quốc gia. Chỉ đạo đẩy nhanh hoàn thiện xây dựng Khu du lịch tâm linh - sinh thái Tây Yên Tử, xây dựng một số sân golf mới, sân golf và dịch vụ Yên Dũng giai đoạn tiếp theo. Thu hút đầu tư xây dựng quần thể khu du lịch nghỉ dưỡng sinh thái thể thao và vui chơi, giải trí; xây dựng một số khu dịch vụ, khách sạn cao cấp tại thành phố Bắc Giang.

- *Các dịch vụ khác:* Phát triển dịch vụ bất động sản gắn với phát triển đô thị đồng bộ, hiện đại. Dịch vụ lưu trú với hệ thống khách sạn đạt từ 4 sao trở lên, dịch vụ ăn uống, vui chơi giải trí phục vụ du lịch. Phát triển nhanh, có chọn lọc các ngành dịch vụ tư vấn, khoa học - công nghệ... đảm bảo chất lượng dịch vụ từng bước tiệm cận với mức độ phát triển chung của khu vực và cả nước.

Trên đây là Báo cáo cung cấp thông tin, tài liệu về kết quả phát triển ngành Công Thương địa phương giai đoạn 2016 - 2020 của Sở Công Thương Bắc Giang. Đề nghị Cục Công Thương địa phương quan tâm, tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Cục CTĐP, Bộ Công Thương;
- Lãnh đạo Sở;
- Khuongvt_sct;
- Lưu: VT, KHTCTH.

GIÁM ĐỐC

Trần Quang Tấn

BIỂU KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU
(Kèm theo Báo cáo số /BC-SCT ngày 11/2021 của Sở Công Thương Bắc Giang)

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Ước năm 2021	Tăng trưởng bình quân giai đoạn 2016 - 2020
Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)	Tỷ đồng	60.295	66.874	75.989	90.381	105.517	118.865	129.479	115,5
Tốc độ tăng trưởng GRDP	%	110,0	110,8	113,2	116,2	115,9	113,02	107,65	
Cơ cấu GRDP	%	100	100	100	100	100	100	100	
- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	26,1	25,0	20,5	19,3	16,3	18,5	18,3	
- Công nghiệp và xây dựng	%	42,5	43,8	48,2	51,5	56,1	55,9	57,4	
- Dịch vụ	%	31,4	31,2	31,3	29,2	27,6	25,6	23,4	
GDP bình quân đầu người	Triệu đồng	36,2	39,4	43,8	50,8	58,3	67,1	70,7	114,2
GDP bình quân đầu người	USD	1.652	1.798	1.958	2.271	2.540	2.790	2.940	111,6
Chỉ số sản xuất công nghiệp	%	114,0	121,2	130,5	131,5	130,7	120,0	106,7	
Giá trị sản xuất công nghiệp	Tỷ đồng	60.925,1	97.644	129.103	167.706	218.290	266.975	309.911	128,6
Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	2.458	3.633	6.200	7.800	8.600	11.193	15.651	132,5
Kim ngạch nhập khẩu	Triệu USD	2.507	3.770	6.000	6.700	8.300	10.567	15.243	129,4
Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	15.091,5	19.561	22.252	25.006	29.402	31.200	33.146	112,4